PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

(Kèm theo Báo cáo số 901/BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh 09 tháng đầu năm, ước thực hiện năm 2021)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	9 tháng 2020	TH 2020	Năm 2021						Ghi chú
					Kế hoạch 2021	Thực hiện 9 tháng 2021	Ước Thực hiện cả năm 2021	TH so với 9 tháng cùng kỳ 2020 (%)	Ước TH cả năm 2021 so với thực hiện 2020 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch 2021 (%)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=7/4*	*10=9/5*	*11=8/6*	*12*
I	**CHỈ TIÊU KINH TẾ**										Ước thực hiện năm 2021 tăng thêm cao, do GTSX các nhà máy thủy điện được tính 100%; KH 2021 chỉ tỉnh 11,28% và chưa tính Nhà máy điện năng lượng mặt trời
1	Tổng giá trị sản xuất (GO)										
*	*Theo giá hiện hành*	*Tỷ đồng*		*1,933.69*	*2,203.84*		*5,811.41*		300.53	263.69	
-	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Tỷ đồng		955.94	1,163.00		1,687.69		176.55	145.12	
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng		763.75	816.37		3,899.25		510.54	477.63	
-	Dịch vụ	Tỷ đồng		214.00	224.47		224.47		104.89	100.00	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng									
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người									
3	Cơ cấu kinh tế			100.00	100.00		100.00				
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%		49.44	52.77		29.04				
-	Công nghiệp, xây dựng	%		39.50	37.04		67.10				
-	Dịch vụ	%		11.07	10.19		3.86				
-	Thuế, trợ cấp sản phẩm	%									
4	Nông nghiệp										
4.1	*Trồng trọt*										
a.	*Tổng diện tích cây trồng*	*Ha*	**27,566.90**	**27,601.20**	**28,837.90**	**27,438.70**	**28,272.00**	99.53	102.43	98.04	Tại điểm dân cư 64 đã

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	9 tháng 2020	TH 2020	Năm 2021						Ghi chú
					Kế hoạch 2021	Thực hiện 9 tháng 2021	Ước Thực hiện cả năm 2021	TH so với 9 tháng cùng kỳ 2020 (%)	Ước TH cả năm 2021 so với thực hiện 2020 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch 2021 (%)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=7/4*	*10=9/5*	*11=8/6*	*12*
-	Lúa	Ha	194.80	194.80	285.00	177.10	177.10	90.91	90.91	62.14	khai hoang ruộng nước, tuy nhiên chưa có hệ thống thủy lợi, vì vậy chưa trồng được lúa theo kế hoạch
+	Lúa đông xuân	"	27.80	27.80	40.00	29.60	29.60	106.47	106.47	74.00	
+	Lúa mùa	"	167.00	167.00	245.00	147.50	147.50	88.32	88.32	60.20	
-	Cà phê	Ha	87.70	89.00	130.00	104.00	104.00	118.59	116.85	80.00	
+	Diện tích trồng mới	"	4.00	4.00	41.00	15.00	15.00	375.00	375.00	36.59	
+	Diện tích kinh doanh	"	32.20	33.20	73.00	33.20	33.20	103.11	100.00	45.48	
-	Tiêu	'	16.50	15.00	18.00	11.00	11.00	66.67	73.33	61.11	Cây tiêu sở NN&PTNT không thống kê
-	Cao su	Ha	24,774.90	24,774.90	24,774.90	24,774.90	24,774.90	100.00	100.00	100.00	
+	Diện tích trồng mới	"		-	-		-				
+	Diện tích kinh doanh	"	12,551.27	12,551.27	18,952.20	18,310.15	18,310.15	145.88	145.88	96.61	
-	Sắn	Ha	1,366.00	1,366.00	2,200.00	981.20	1,800.00	71.83	131.77	81.82	Diện tích săn cuối năm 2021 tăng, do số liệu 09 tháng các xã rà soát báo cáo thiếu
-	Mía	Ha		-	-		-				
-	Ngô	Ha	39.00	39.00	70.30	50.50	65.00	129.49	166.67	92.46	
-	Cây ăn quả	Ha	98.40	103.40	200.00	200.40	200.40	203.66	193.81	100.20	KH 2021 theo chỉ tiêu Sở MM&PTNT
-	Cây Mắc ca	Ha	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	100.00	100.00	100.00	
-	Cây điều	Ha	892.90	918.90	1,000.00	975.60	975.60	109.26	106.17	97.56	Cây điều, bời lời sở NN&PTNT không thống kê
-	Cây bời lời	Ha	40.00	40.00	50.00	40.00	40.00	100.00	100.00	80.00	
-	*Cây dược liệu*	Ha	*4.50*	4.50	11.00	11.50	11.50	255.56	255.56	104.55	
+	Sâm Ngọc linh	Ha		-	-		-				
+	Cây dược liệu khác	Ha	4.50	4.50	11.00	11.50	11.50	255.56	255.56	104.55	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	9 tháng 2020	TH 2020	Năm 2021						Ghi chú
					Kế hoạch 2021	Thực hiện 9 tháng 2021	Ước Thực hiện cả năm 2021	TH so với 9 tháng cùng kỳ 2020 (%)	Ước TH cả năm 2021 so với thực hiện 2020 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch 2021 (%)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=7/4*	*10=9/5*	*11=8/6*	*12*
-	*Cây trồng khác*	Ha	*52.00*	*55.50*	*94.00*	*112.30*	*112.30*	215.96	202.34	119.47	
+	Cây thực phẩm (bí, rau, đậu…)	Ha	39.50	42.00	71.00	97.30	97.30	246.33	231.67	137.04	
+	Cây ngắn ngày (lạc, vừng…)	Ha	12.50	13.50	23.00	15.00	15.00	120.00	111.11	65.22	
-	Cây có củ, có bột (trừ sắn)	Ha			4.50	KH năm 2021 cây có bột, có củ (cây nghệ). Khi thực hiện năm 2021 diện tích đã được tính vào diện tích cây dược liệu					
b.	*Sản lượng sản phẩm chủ yếu*	Tấn	34,624.46	77,726.19	122,511.00	50,374.58	##########	145.49	142.70	90.53	
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	330.70	747.70	1,412.00	430.79	946.20	130.27	126.55	67.01	
+	Thóc	"	114.70	531.70	999.00	127.79	556.20	111.41	104.61	55.68	
+	Ngô	"	216.00	216.00	413.00	303.00	390.00	140.28	180.56	94.43	
-	Cà phê nhân	Tấn	75.36	71.71	182.98	75.50	130.60	100.18	182.12	71.37	
-	Cao su mủ tươi	"	33,887.70	50,205.08	77,704.02	49,437.50	74,689.00	145.89	148.77	96.12	
-	Sắn	"	-	25,954.00	41,800.00	-	34,200.00		131.77	81.82	Thời vụ thu hoạch vào quý IV hằng năm
4.2	*Chăn nuôi*										
a.	*Tổng đàn gia súc*		3,408.00	3,604.00	7,370.00	4,946.00	6,065.00	145.13	168.29	82.29	
-	Đàn trâu	Con	34.00	34.00	120.00	31.00	50.00	91.18	147.06	41.67	
-	Đàn bò	"	1,900.00	1,970.00	3,050.00	2,497.00	2,786.00	131.42	141.42	91.34	
	Trong đó, đàn bò sữa	"	-	-	-	-	-				
-	Đàn lợn	"	807.00	927.00	2,500.00	1,433.00	1,760.00	177.57	189.86	70.40	
-	Đàn dê	"	636.00	642.00	1,600.00	874.00	1,354.00	137.42	210.90	84.63	
	Đàn hươu sao		31.00	31.00	100.00	111.00	115.00	358.06	370.97	115.00	Số lượng hươu sở NN&PTNT không thống kê

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	9 tháng 2020	TH 2020	Năm 2021						Ghi chú
					Kế hoạch 2021	Thực hiện 9 tháng 2021	Ước Thực hiện cả năm 2021	TH so với 9 tháng cùng kỳ 2020 (%)	Ước TH cả năm 2021 so với thực hiện 2020 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch 2021 (%)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=7/4*	*10=9/5*	*11=8/6*	*12*
-	Đàn gia cầm	"	33,359.00	37,560.00	35,000.00	34,409.00	38,582.00	103.15	102.72	110.23	
b.	*Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu*										
-	Thịt hơi các loại	Tấn	187.00	321.54	499.71	360.00	398.10	192.51	123.81	79.67	
	Trong đó: Thịt lợn	*Tấn*	*76.00*	95.60	250.00	167.00	172.00	219.74	179.92	68.80	
4.3	*Lâm nghiệp*										
-	Trồng mới rừng (trồng rừng tập trung)	Ha	-	-	200.00	175.10	305.10	Ghi chú: Nhà nước hỗ trợ người dân trồng 200 ha; Người dân và doanh nghiệp trồng 105,1 ha		152.55	
-	Trồng cây rừng phân tán	Cây	-	-	40,000.00	43,770.00	43,770.00			109.43	Diện tích trồng mới rừng sẽ được tính tăng tỷ lệ che phủ rừng vào cuối năm 2021
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	85.69	85.69	85.69	85.69	85.69				
4.4	*Thủy sản*										
a.	*Nuôi trồng thủy sản*										
-	Diện tích nuôi trồng	Ha	30.50	29.00	31.00	27.80	30.00	91.15	103.45	96.77	
-	Tổng số lồng nuôi thủy sản	Lồng	64.00	64.00	85.00	100.00	100.00	156.25	156.25	117.65	
-	Nuôi bể cá trên cạn	Bể	-	-	-	48.00	48.00				Mô hình thử nghiệm
b.	*Sản lượng thuỷ sản*	*Tấn*	74.50	130.60	321.00	18.00	335.00	24.16	256.51	104.36	Sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên và nuôi trồng chủ yếu vào vụ cuối năm
-	Sản lượng khai thác	Tấn	43.90	56.90	85.00	9.60	85.00	21.87	149.38	100.00	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	30.60	73.70	236.00	8.40	250.00	27.45	339.21	105.93	
5	Công nghiệp										

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	9 tháng 2020	TH 2020	Năm 2021						Ghi chú
					Kế hoạch 2021	Thực hiện 9 tháng 2021	Ước Thực hiện cả năm 2021	TH so với 9 tháng cùng kỳ 2020 (%)	Ước TH cả năm 2021 so với thực hiện 2020 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch 2021 (%)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=7/4*	*10=9/5*	*11=8/6*	*12*
-	Khai thác cát, sỏi xây dựng	nghìn m3	40.80	54.40	60.00	45.00	60.00	110.29	110.29	100.00	
-	Mộc dân dụng	nghìn sp	6.30	8.40	8.80	6.60	8.80	104.76	104.76	100.00	
-	Nông cụ cầm tay	nghìn sp	4.13	5.50	6.00	4.50	6.00	109.09	109.09	100.00	
-	Xay xát gạo	tấn	10.50	14.00	15.00	11.25	15.00	107.14	107.14	100.00	
-	Sản xuất đá cây	nghìn m3	0.19	0.25	0.27	0.20	0.27	106.67	106.67	100.00	
-	Nhà máy tinh bột sắn	tấn	172.89	230.53	242.11	185.53	247.37	107.31	107.31	102.17	
-	Nhà máy mủ cao su	tấn	5,451.39	7,268.52	8,333.33	6,250.00	8,333.33	114.65	114.65	100.00	
-	Các nhà máy thủy điện Sêsan (3A, 4 và 4A)	triệu Kw	187.63	250.17	250.17	1,587.00	2,116.00	845.82	845.82	845.82	- Ước thực hiện năm 2021 tính tính đầy đủ 100% công suất, GTSX các nhà máy thủy điện. - Kết quả TH 2020, KH 2021 chỉ tính một phần công suất, GTXS các nhà máy thủy điện
-	Nhà máy điện NLMT	triệu Kw	-	-	-	37.95	50.60				Năm 2020 Nhà máy điện NLMT chỉ hoạt động 02 tháng cuối năm
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	160.50	214.00	224.47	168.35	224.47	104.89	104.89	100.00	
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã		-	1.00		1.00		-	100.00	
8	Thu ngân sách địa phương		69.20	95.50	71.64	49.45	52.39	71.47	54.86	73.13	
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	69.20	95.50	71.64	49.45	52.39	71.47	54.86	73.13	
+	Thu nội địa	Tỷ đồng	69.20	95.50	71.64	49.45	52.39	71.47	54.86	73.13	
	Trong đó:										

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	9 tháng 2020	TH 2020	Năm 2021						Ghi chú
					Kế hoạch 2021	Thực hiện 9 tháng 2021	Ước Thực hiện cả năm 2021	TH so với 9 tháng cùng kỳ 2020 (%)	Ước TH cả năm 2021 so với thực hiện 2020 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch 2021 (%)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=7/4*	*10=9/5*	*11=8/6*	*12*
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	35.53	47.67	37.36	5.19	10.21	14.62	21.42	27.34	Số liệu thu tiền sử dụng đất là ước thực hiện, số liệu đã BC Sở TC, Chi cục thuế để làm cơ sở tỉnh giao chỉ tiêu năm 2022
	Trong đó:										
	Thu ngân sách địa phương được hưởng 100%	Tỷ đồng	10.09	12.87	13.51	0.78	0.85	7.71	6.63	6.32	
	Thu ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	46.43	63.65	41.04	28.45	33.31	61.28	52.33	81.16	
9	Chi ngân sách địa phương		143.89	303.39	141.35	77.25	212.54	53.68	70.05	150.37	
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương		143.89	303.39	141.35	77.25	212.54	53.68	70.05	150.37	
	Trong đó:										
	Chi đầu tư		78.22	105.76	51.75	18.18	55.43	23.24	52.41	107.12	
	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)		65.67	109.71	87.21	59.07	113.56	89.96	103.51	130.22	
10	Hợp tác xã										
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	11.00	13.00	18.00	14.00	14.00	127.27	107.69	77.78	
+	*Số hợp tác xã thành lập mới*	*Hợp tác xã*	*6.00*	8.00	5.00	-	1.00	-	12.50	20.00	
+	*Số hợp tác xã giải thể*	*Hợp tác xã*		-	-	-	-		-	-	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	304.00	304.00	359.00	315.00	315.00	103.62	103.62	87.74	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	57.57	57.57	57.10	58.73	58.73				
11	Tổ hợp tác		4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	100.00	100.00	100.00	
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00	100.00	100.00	100.00	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	21.00	21.00	21.00	21.00	21.00	100.00	100.00	100.00	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	9 tháng 2020	TH 2020	Năm 2021						Ghi chú
					Kế hoạch 2021	Thực hiện 9 tháng 2021	Ước Thực hiện cả năm 2021	TH so với 9 tháng cùng kỳ 2020 (%)	Ước TH cả năm 2021 so với thực hiện 2020 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch 2021 (%)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=7/4*	*10=9/5*	*11=8/6*	*12*
II	**CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI**										
1	Dân số										
-	Dân số trung bình	Người	11,500.00	12,014.00	13,300.00	1,325.00	13,950.00	11.52	116.11	104.89	
-	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	Đạt	Đạt	Đạt	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	67.00	67.00	68.00	68.00	68.00	101.49	101.49	100.00	
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé	109/100	109/100	110/100	110/100	110/100				
2	Lao động và việc làm										
-	Số người được giải quyết việc làm (*tăng thêm trong năm*)	Người	1,525.00	820.00	1,170.00	1,170.00	1,170.00	76.72	142.68	100.00	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75.00	75.00	80.00	75.00	80.00	Chưa đạt	Vượt	Đạt	Theo chỉ KH phát triển KTXH huyện giai đoan 2021-2025
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	*%*	*75.00*	75.00	80.00	75.00	80.00	Chưa đạt	Vượt	Đạt	Số đào tạo nghề cuối năm 2021 (theo KH đào tạo nghề lao động nông thôn năm 2021 của huyện)
-	Dạy nghề lao động nông thôn (QĐ 1956)	Người	100.00	96.00	150.00	-	154.00	-	160.42	102.67	
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều										
-	Tổng số hộ	Hộ		2,949.00	3,350.00		3,350.00		113.60	100.00	Số liệu thống kê 6 tháng, 01 năm
-	Số hộ nghèo	Hộ		1,219.00	1,403.00		748.00				

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	9 tháng 2020	TH 2020	Năm 2021						Ghi chú
					Kế hoạch 2021	Thực hiện 9 tháng 2021	Ước Thực hiện cả năm 2021	TH so với 9 tháng cùng kỳ 2020 (%)	Ước TH cả năm 2021 so với thực hiện 2020 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch 2021 (%)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=7/4*	*10=9/5*	*11=8/6*	*12*
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		41,34	30,44		25,36	Ước thực hiện năm 2021 toàn huyện giảm 20% hộ nghèo so với hộ nghèo cuối năm 2020			
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		221.00	232.00		811.00				
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		7,49	11.00		24.21				
-	Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm	Hộ		529.00	590.00		590.00				
4	Giáo dục và Đào tạo										
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	2,916.00	3,007.00	3,115.00	3,115.00	3,220.00	106.82	107.08	103.37	Số liệu học sinh: - TH năm 2020 (*theo năm học 2020-2021*); - KH 2021 (*theo năm học 2021-2022*)
+	Nhà trẻ		194.00	224.00	202.00	202.00	224.00	104.12	100.00	110.89	
+	Mẫu giáo	"	793.00	806.00	772.00	772.00	806.00	97.35	100.00	104.40	
+	Tiểu học	"	1,135.00	1,173.00	1,252.00	1,252.00	1,293.00	110.31	110.23	103.27	
+	Trung học cơ sở	"	598.00	608.00	672.00	672.00	680.00	112.37	111.84	101.19	
+	Trung học phổ thông	"	196.00	196.00	217.00	217.00	217.00	110.71	110.71	100.00	Trường thuộc Sở GD&ĐT quản lý
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	
+	Tiểu học	"	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	
+	Trung học cơ sở	"	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	
+	Trung học phổ thông	"	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	9 tháng 2020	TH 2020	Năm 2021						Ghi chú
					Kế hoạch 2021	Thực hiện 9 tháng 2021	Ước Thực hiện cả năm 2021	TH so với 9 tháng cùng kỳ 2020 (%)	Ước TH cả năm 2021 so với thực hiện 2020 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch 2021 (%)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=7/4*	*10=9/5*	*11=8/6*	*12*
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00	Đạt	Đạt	Đạt	
5	Y tế										
-	Tỷ lệ bao phủ y tế	%	98,0	98,0	99,0	99,89	99,89	Vượt	Vượt	Vượt	Số liệu xây dựng KH (theo Quyết định 248/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh)
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH	%	32,0	32,0	35,11	41,2	41,2	Vượt	Vượt	Vượt	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp	%	32,50	32,50	33,24	36,11	36,11	Vượt	Vượt	Vượt	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	50.00	50.00	50.00	50.00	50.00	100.00	100.00	100.00	Quy mô giường bệnh cấp huyện/Tổng dân số (Quy định Sở Y tế)
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	100.00	100.00	100.00	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	Đạt	Đạt	Đạt	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	Đạt	Đạt	Đạt	
-	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00				
-	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00				
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	11.00	11.00	10,9	10,9	10,9				
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	11.00	11.00	10,9	10,9	10,9				
-	Tỷ suất chết mẹ liên quan đến thai sản/100.000 trẻ đẻ sống	%									
6	Văn hoá, thể thao, thông tin										
-	Dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên	%	20.00	20.00	25.00	25.00	25.00	Vượt	Đạt	Đạt	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	Đạt	Đạt	Đạt	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	9 tháng 2020	TH 2020	Năm 2021						Ghi chú
					Kế hoạch 2021	Thực hiện 9 tháng 2021	Ước Thực hiện cả năm 2021	TH so với 9 tháng cùng kỳ 2020 (%)	Ước TH cả năm 2021 so với thực hiện 2020 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch 2021 (%)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=7/4*	*10=9/5*	*11=8/6*	*12*
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		95.00	100.00		100.00		Vượt	Đạt	Số liệu thống kê hằng năm
-	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%		75.00	85.00		85.00		Vượt	Đạt	
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	98.55	98.55	99.00	99.00	99.00	Vượt	Đạt	Đạt	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	Đạt	Đạt	Đạt	
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	Đạt	Đạt	Đạt	
III	**CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG**										
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (thành thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	20.00	20.00	30	30	30	Vượt	Đạt	Đạt	
2	Tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch	%	70.00	70.00	80.00	80.00	80.00	Vượt	Đạt	Đạt	
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	70.00	70.00	80.00	80.00	80.00	Vượt	Đạt	Đạt	
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	-	-	-		-		-	-	
5	Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	20.00	20.00	30	30	30	Vượt	Đạt	Đạt	
6	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	20.00	20.00	20.00	20	20	Đạt	Đạt	Đạt	
7	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	Đạt	Đạt	Đạt	
VI	**CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH**										
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hằng năm	%	85.00	90.00	90.00	85.00	100.00	Đạt	Đạt	Vượt	Số liệu Viện KSND huyện báo cáo

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	9 tháng 2020	TH 2020	Năm 2021						Ghi chú
					Kế hoạch 2021	Thực hiện 9 tháng 2021	Ước Thực hiện cả năm 2021	TH so với 9 tháng cùng kỳ 2020 (%)	Ước TH cả năm 2021 so với thực hiện 2020 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch 2021 (%)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=7/4*	*10=9/5*	*11=8/6*	*12*
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	Đạt	Đạt	Đạt	